

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022**

Thực hiện Quyết định số 1035/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tại Tờ trình số 88/TTr-SLĐTBXH ngày 04/8/2022, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch), với những nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Phấn đấu đạt chỉ tiêu giảm nghèo năm 2022 để góp phần hoàn thành mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2021-2025.

2. Các chỉ tiêu cần đạt đến cuối năm 2022

a) Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh 1,01%, riêng tỷ lệ hộ nghèo các huyện miền núi giảm 4,26% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025;

b) Phấn đấu giảm 3.287 hộ cận nghèo;

c) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm trên 3,0%;

d) Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 20 mô hình giảm nghèo, xây dựng và phê duyệt trên 200 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt

khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

đ) Phần đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập;

e) Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững;

g) 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về các nội dung triển khai công tác giảm nghèo năm 2022.

h) Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản

Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 (*sau đây gọi tắt là Chương trình*) cùng với hệ thống chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội góp phần giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản như sau:

- Về việc làm:

+ 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;

+ Tối thiểu 200 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 100 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (*ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo*). Hỗ trợ khoảng 10 người lao động tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận.

- Về y tế: 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo xuống còn 34,1%, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo xuống còn 34%.

- Về giáo dục, đào tạo:

+ Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%;

+ Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 30%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 18%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu

nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp;

- Về nước sinh hoạt và vệ sinh: 78,84% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; ít nhất 57,4% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Về thông tin: 88,73% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet; 90,97% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, 98,27% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

(Cụ thể theo Phụ lục 01, 03, 04 đính kèm).

II. NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Các nội dung về phạm vi điều chỉnh, đối tượng chương trình; đối tượng và nội dung hỗ trợ chi tiết các dự án, tiểu dự án thực hiện theo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh.

2. Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2022 là **276.350** triệu đồng, trong đó vốn ngân sách trung ương: 232.232 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 171.173 triệu đồng, vốn sự nghiệp 61.059 triệu đồng*), vốn ngân sách địa phương 34.844 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển 25.676 triệu đồng, vốn sự nghiệp 9.168 triệu đồng*), huy động khác 9.274 triệu đồng.

(Cụ thể từng dự án, tiểu dự án theo Phụ lục 02 đính kèm).

Ngoài nguồn vốn được ngân sách địa phương bố trí thực hiện Tiểu dự án 2 của Dự án 7 nêu trên, vốn ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) bố trí để thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm đảm bảo theo nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 126/KH-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về việc tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Tập trung triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp theo Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh. Trong năm 2022, là năm đầu tiên thực hiện Chương trình, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và

trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhất là người dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong giảm nghèo bền vững. Khơi dậy ý chí tự lực tự cường của người nghèo, chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, ở vùng sâu, vùng xa; theo phương châm đến từng hộ gia đình.

- Cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp ban hành nghị quyết, kế hoạch, văn bản lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững trong năm 2022. Phân công cán bộ, đảng viên giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo.

- Tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo có đủ năng lực, nhiệt huyết để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo thật sự đã có hiệu quả trong thực tế, các mô hình phải có đánh giá cụ thể về hiệu quả kinh tế, xã hội và tác động môi trường. Đổi mới phương thức hỗ trợ hộ nghèo, chuyển từ hỗ trợ riêng lẻ theo hộ gia đình sang tập trung hỗ trợ theo các mô hình tổ chức sản xuất (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ gia đình, cộng đồng) phù hợp với đặc điểm tình hình địa phương, nhu cầu của hộ nghèo, hộ gia đình tham gia đóng góp bằng ngày công lao động, tiền hoặc hiện vật. Trọng tâm của mô hình, dự án giảm nghèo là phát triển kinh tế vùng, địa phương; từng bước hình thành các vùng sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt lớn, tạo động lực phát triển vùng nghèo một cách bền vững.

- Tăng cường các nguồn huy động, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia, đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng; vốn tín dụng ưu đãi; lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách giảm nghèo nói chung với các dự án, nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Các sở, ban, ngành nâng cao trách nhiệm trong công tác xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các nội dung thuộc nhiệm vụ, chức năng thuộc lĩnh vực ngành và các nhiệm vụ được giao trong công tác giảm nghèo. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ với các đơn vị liên quan và Cơ quan thường trực Chương trình trong việc thực hiện công tác giảm nghèo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Chương trình đối với các cơ quan chủ trì Dự án, Tiểu dự án, các địa phương, cơ sở, cộng đồng và người dân.

IV. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các sở, ban, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 đã ban hành kèm theo Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh tổ chức

triển khai thực hiện đảm bảo nội dung Kế hoạch. Trong đó, các cơ quan, đơn vị và địa phương cần tập trung thực hiện một số nội dung chính của Kế hoạch cụ thể:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, liên quan thực hiện Dự án 1, Dự án 2, Dự án 4, Tiểu dự án 2-Dự án 6, Dự án 7.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các địa phương; tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

- Tổ chức, hướng dẫn rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7; đồng thời, chủ trì thực hiện phần kinh phí được phân bổ của Dự án 7; tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư từ ngân sách đối ứng địa phương cho Kế hoạch trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7.

- Căn cứ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ, tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ nguồn vốn trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương để đảm bảo hoạt động của Kế hoạch.

4. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, liên quan thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn thuộc Tiểu dự án 1 - Dự án 3; chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định.

6. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng

cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công.

7. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, liên quan thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn thuộc Tiểu dự án 1- Dự án 6; chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện hoạt động nâng cao năng lực và kiểm tra, giám sát của Dự án 7 thuộc lĩnh vực được phân công; tổng hợp báo cáo theo quy định.

8. Các sở, ngành có chức năng, nhiệm vụ thực hiện các chính sách giảm nghèo chung, các hoạt động liên quan đến công tác giảm nghèo: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao tại Mục IV của Kế hoạch phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

9. Các cơ quan thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu của Kế hoạch.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch, UBND các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn quản lý đảm bảo nội dung Kế hoạch; tổng hợp báo cáo theo quy định.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp thực hiện nội dung Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2022, đề nghị các sở, ngành và địa phương khẩn trương triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động-Thương binh và Xã hội) để xem xét, chỉ đạo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Lao động-Thương binh và Xã hội;
Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông,
Xây dựng, Y tế, Tài chính, Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ngành là thành viên BCĐ các CT MTQG tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXvht368.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

Phụ lục 01

Chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2022
(Kèm theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021- 2025	Trong đó		Ghi chú
			Năm 2022		
I	Các chỉ tiêu chủ yếu				
1	Tỷ lệ hộ nghèo				
	Số hộ nghèo giảm	Hộ	19.539	3.525	
	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh duy trì mức giảm 1-1,5%/năm	%	1,12	1,01	
	Trong đó, các huyện nghèo giảm từ 4-4,5%/năm	%	5,35	5,08	
	Số hộ cận nghèo giảm	Hộ	13.146	3.287	
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số				
	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (trong tổng số hộ dân tộc thiểu số) giảm trên 3%/năm	%	3,67	3,23	
3	Xây dựng, nhân rộng 1.020 mô hình giảm nghèo, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, trong đó				
3.1	Loài mô hình giảm nghèo hiệu quả được nhân rộng	Mô hình	20	20	
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	27.500	5.500	
3.2	Số dự án phát triển sản xuất được phê duyệt	Dự án	1.000	200	
	Số hộ nghèo tham gia (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo)	Hộ	22.500	4.500	
4	Phần đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững				
	Tổng số hộ nghèo có thành viên trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được hỗ trợ việc làm bền vững	Hộ	40.000	8.000	
5	100% cán bộ (huyện, xã, thôn) làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về công tác giảm nghèo, trong đó:	Người	1.607	1.607	
-	Số người cấp huyện	Lượt Người	445	89	
-	Số người cấp xã	Lượt Người	2.555	511	
-	Số người ở thôn	Lượt Người	5.035	1.007	
II	Mục tiêu các chỉ tiêu huy động về dịch vụ xã hội cơ bản				
1	Chiều thiếu hụt về việc làm				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2022		
1.1	Đáp ứng 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm.					
	Số người lao động có nhu cầu và được hỗ trợ	Người	33.927	7.052		
1.2	Tối thiểu 1.000 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn được hỗ trợ kết nối việc làm thành công;	Người	1.000	200		
1.3	Có ít nhất 1.000 người lao động thuộc các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được hỗ trợ đào tạo; trong đó, có khoảng 500 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (ít nhất 80% hộ gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo). Hỗ trợ 80 người lao động tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định đã ký kết, Trong đó:					
a	Huyện nghèo					
-	Số người lao động được hỗ trợ đào tạo, trong đó:	Người	900	180		
+	Số người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	450	90		
++	Trong đó, số hộ có lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo (80%)	Hộ	360	72		
-	Số người lao động được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận	Người	40	8		
b	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo					
-	Số lao động được hỗ trợ đào tạo, trong đó:	Người	100	20		
+	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	50	10		
++	Trong đó, số hộ có lao động đi làm việc ở nước ngoài sẽ thoát nghèo (80%)	Hộ	40	8		
-	Số người lao động được hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ ngoại ngữ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo các Hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước tiếp nhận	Người	10	2		
2	Chiều thiếu hụt về y tế					
	Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi tại các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn xuống dưới 34%	%	33,4	40		
a	Huyện nghèo					
-	Số trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em	20.139	20.139		
+	Số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	Trẻ em	6.747	6.867		
+	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	%	33,50	34,10		

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021- 2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2022		
b	Các xã đặc biệt khó khăn					
	- Số trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em	19.768	19.768		
	+ Số trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	Trẻ em	6.603	3.519		
	+ Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi	%	33,40	34,00		
3	Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo					
a	Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi đạt 90%					
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Trẻ em	91.895	19.350		
-	Số trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi	Trẻ em	86.690	18.318		
-	Tỷ lệ	%	94,34	94,67		
b	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và tỷ lệ người lao động thuộc vùng nghèo, vùng khó khăn qua đào tạo đạt 60%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%; 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.					
-	Tỷ lệ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo qua đào tạo	%	60	30		
	Trong đó, tỷ lệ người có bằng cấp chứng chỉ đạt 25%	%	25	18		
-	100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu được hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề phù hợp.					
+	Số người có nhu cầu	Người	1.000	200		
+	Số người được hỗ trợ	Người	1.000	200		
+	Tỷ lệ	%	100	100		
4	Chiều thiếu hụt về nhà ở					
	Tối thiểu 4.289 hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở, đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, có khả năng chống chịu tác động của thiên tai, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và giảm nghèo bền vững					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo xây mới nhà ở	Hộ	2.647	0		
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo sửa chữa nhà ở	Hộ	1.642	0		
5	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh					
a	90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	60.120	54.762		
-	Số hộ nghèo hộ cận nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	54.108	43.173		
-	Tỷ lệ	%	90,00	78,84		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021- 2025	Trong đó		Ghi chú
				Năm 2022		
b	Ít nhất 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Hộ	60.120	54.762		
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	Hộ	36.072	31.434		
-	Tỷ lệ	%	60,00	57,40		
6	Chiều thiếu hụt về thông tin					
1	90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet					
-	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu	Hộ	36.369	30.366		
-	Hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet	Hộ	127.245	26.944		
-	Tỷ lệ	%	90,00	88,73		
2	95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin và giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông					
a	Huyện nghèo					
-	Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	102.871	19.984		
-	Số hộ được tiếp cận thông tin	Hộ	94.805	18.179		
-	Tỷ lệ	%	92,13	90,97		
b	Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
-	Tổng số hộ dân trên địa bàn	Hộ	31.549	6.193		
-	Số hộ được tiếp cận thông tin	Hộ	31.071	6.086		
-	Tỷ lệ	%	98,49	98,27		

Phụ lục 02

Dự kiến phí thực hiện Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2022

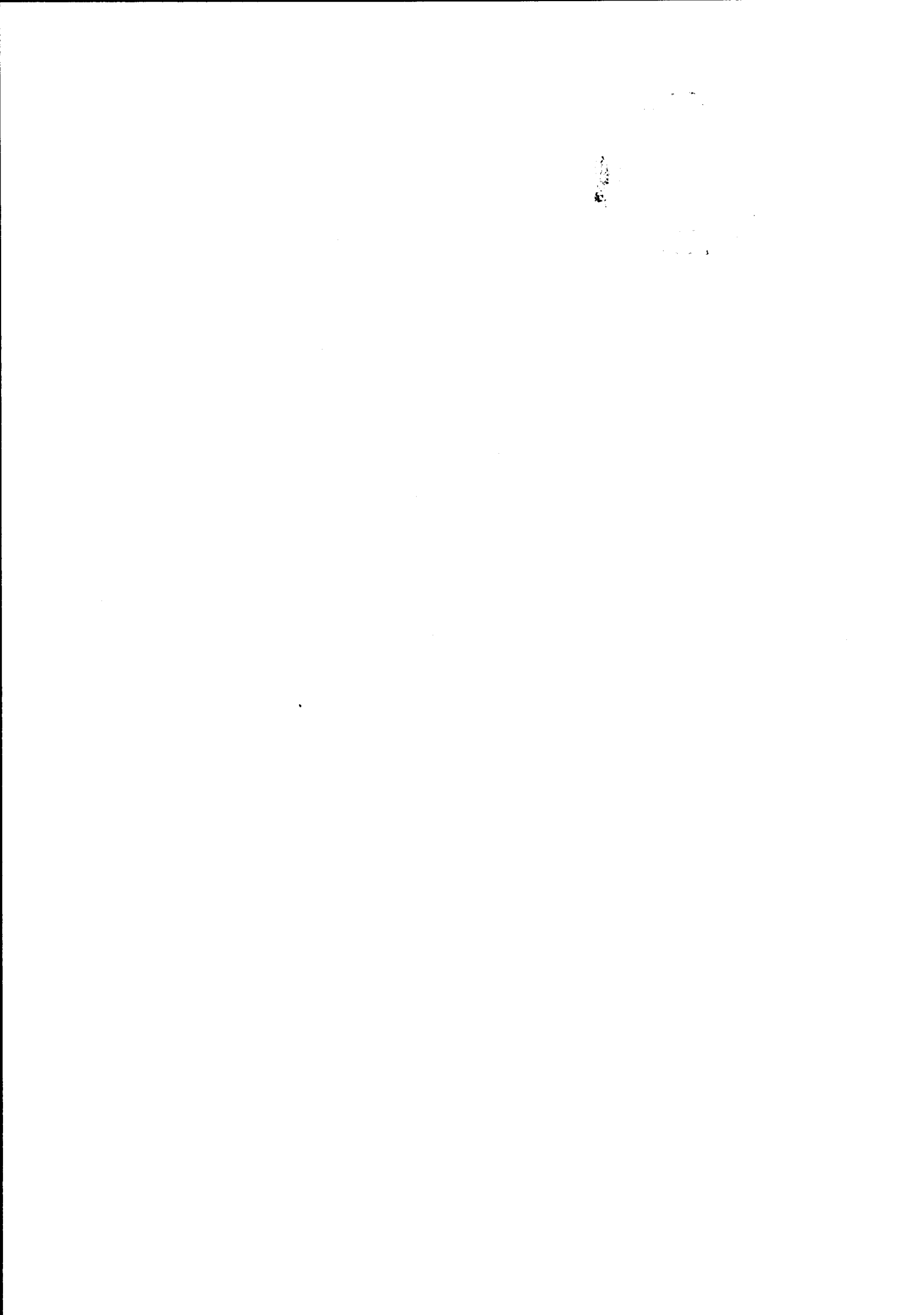
(Kèm theo Kế hoạch số 128 /KH-UBND ngày 10 /8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Ngân sách TW	Trong đó			Huy động khác	
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Tiểu dự án 1)	173.432	150.592	22.590	15.059	7.531	250	
		Vốn đầu tư phát triển	166.854	145.090	21.764	14.509	7.255	
		Vốn sự nghiệp	6.328	5.502	826	550	276	
		Huy động khác	250					250
		Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	150.612	130.792	19.620	13.079	6.541	200
-	Vốn đầu tư công trình cơ sở hạ tầng	146.154	127.090	19.064	12.709	6.355		
-	Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng	4.258	3.702	556	370	186		
-	Huy động khác	200					200	
2	Hoạt động 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	22.820	19.800	2.970	1.980	990	50	
-	Vốn đầu tư công trình cơ sở hạ tầng	20.700	18.000	2.700	1.800	900		
-	Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng	2.070	1.800	270	180	90		
-	Huy động khác	50					50	

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó				Huy động khác
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	25.720	18.013	2.707	1.937	770	5.000
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	20.720	18.013	2.707	1.937	770	
-	<i>Huy động khác</i>	5.000					5.000
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	11.160	7.792	1.168	787	381	2.200
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	11.160	7.792	1.168	787	381	2.200
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	8.960	7.792	1.168	787	381	
-	<i>Huy động khác</i>	2.200					2.200
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-					
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	55.686	48.421	7.265	6.652	613	-
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	49.746	43.255	6.491	6.050	441	-
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	28.484	24.769	3.715	3.715		
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	21.262	18.486	2.776	2.335	441	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (vốn sự nghiệp)	656	571	85	61	24	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	5.284	4.595	689	541	148	
-	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	1.511	1.314	197	197		
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	3.773	3.281	492	344	148	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-					

TT	Tên dự án	Tổng kinh phí	Trong đó						Huy động khác
			Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				Huy động khác	
				Tổng cộng	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Huy động khác		
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.137	1.142	171	132	39	1.824		
1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	2.409	508	77	59	18	1.824		
-	Vốn sự nghiệp	585	508	77	59	18			
-	Huy động khác	1.824					1.824		
2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (vốn sự nghiệp)	728	634	94	73	21			
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	7.215	6.272	943	697	246			
1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (vốn sự nghiệp)	4.711	4.097	614	452	162			
2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (vốn sự nghiệp)	2.504	2.175	329	245	84			
	Tổng cộng	276.350	232.232	34.844	25.265	9.580	9.274		
	Vốn đầu tư phát triển	196.849	171.173	25.676	18.421	7.255	-		
	Vốn sự nghiệp	70.227	61.059	9.168	6.843	2.325	-		
	Huy động khác	9.274	-	-	-	-	9.274		




Phụ lục 03

Kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2022

theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10 /8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



T T	Huyện, TX, TP	Đầu năm 2022			Cuối năm 2022				
		Số hộ dân	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ giảm
*	Đồng bằng	306.653	10.729	3,50	310.556	9.638	3,10	1.091	0,40
1	TP.Quảng Ngãi	72.405	911	1,26	73.645	861	1,17	50	0,09
2	Lý Sơn	6.193	627	10,12	6.259	542	8,66	85	1,46
3	Bình Sơn	59.493	2.815	4,73	60.519	2.493	4,12	322	0,61
4	Sơn Tịnh	26.481	498	1,88	26.687	464	1,74	34	0,14
5	Tư Nghĩa	39.025	756	1,94	39.639	664	1,68	92	0,26
6	Nghĩa Hành	25.828	1.146	4,44	26.038	1.043	4,01	103	0,43
7	Mộ Đức	36.792	2.276	6,19	36.921	2.041	5,53	235	0,66
8	TX. Đức Phổ	40.436	1.700	4,20	40.848	1.530	3,75	170	0,46
*	Miền núi	64.815	23.099	35,64	66.594	20.896	31,38	2.203	4,26
9	Trà Bồng	14.194	6.035	42,52	15.248	5.733	37,60	302	4,92
10	Sơn Tây	5.792	2.745	47,39	5.879	2.474	42,08	271	5,31
11	Sơn Hà	22.333	6.995	31,32	22.621	6.166	27,26	829	4,06
12	Ba Tơ	17.286	5.995	34,68	17.574	5.361	30,51	634	4,18
13	Minh Long	5.210	1.329	25,51	5.272	1.162	22,04	167	3,47
Toàn tỉnh		371.468	33.828	9,11	377.150	30.534	8,10	3.294	1,01



Phụ lục 04

Kế hoạch phân đầu giảm hộ cận nghèo năm 2022

theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 428/KH-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

T T	Huyện, TX, TP	Đầu năm 2022			Cuối năm 2022			Số hộ cận nghèo giảm
		Số hộ dân	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ dân	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ	
*	Đồng bằng	306.653	17.088	5,57	310.556	14.952	4,81	2.136
1	TP.Quảng Ngãi	72.405	1.929	2,66	73.645	1.688	2,29	241
2	Lý Sơn	6.193	332	5,36	6.259	291	4,64	42
3	Bình Sơn	59.493	4.000	6,72	60.519	3.500	5,78	500
4	Sơn Tịnh	26.481	970	3,66	26.687	849	3,18	121
5	Tư Nghĩa	39.025	1926	4,94	39.639	1.685	4,25	241
6	Nghĩa Hành	25.828	2.153	8,34	26.038	1.884	7,24	269
7	Mộ Đức	36.792	3.086	8,39	36.921	2.700	7,31	386
8	TX. Đức Phổ	40.436	2.692	6,66	40.848	2.356	5,77	337
*	Miền núi	64.815	9.204	14,20	66.594	8.054	12,09	1.151
9	Trà Bồng	14.194	2.669	18,80	15.248	2.335	15,32	334
10	Sơn Tây	5.792	552	9,53	5.879	483	8,22	69
11	Sơn Hà	22.333	3.276	14,67	22.621	2.867	12,67	410
12	Ba Tơ	17.286	2.378	13,76	17.574	2.081	11,84	297
13	Minh Long	5.210	329	6,31	5.272	288	5,46	41
	Toàn tỉnh	371.468	26.292	7,08	377.150	23.006	6,10	3.287

